

PHỤ LỤC 05 – BIỂU PHÍ DỊCH VỤ THẺ TÍN DỤNG

**ÁP DỤNG CHO KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP LỚN VÀ
KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ**

(Ban hành kèm theo Quy định số 339/2024/QĐ-KHDN ngày 31 tháng 12 năm 2024
của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam,
hiệu lực áp dụng từ ngày 06/01/2025)

STT	CÁC KHOẢN MỤC PHÍ	MỨC PHÍ	CĂN CỨ TÍNH	VAT
1	Phát hành thẻ	Miễn phí	Thẻ	
2	Phí thường niên		Thẻ	
2.1	Phí thường niên năm đầu	Miễn phí	Thẻ	
2.2	Phí thường niên năm thứ 2 trở đi	400.000 VNĐ	01 thẻ/năm	
3	Phí phát hành thẻ nhanh (trong vòng 02 ngày làm việc)	300.000 VNĐ	01 thẻ	
4	Phí thay đổi hạn mức thẻ tín dụng/hạn mức quản lý sử dụng thẻ	100.000 VNĐ	01 lần	
5	Phí thay đổi hình thức đảm bảo phát hành thẻ	100.000 VNĐ	01 lần	
6	Phí phát hành lại thẻ (Giữ nguyên số thẻ, mất cắp, thất lạc, hư hỏng,...)	200.000 VNĐ	01 thẻ	VAT
7	Phí cấp lại PIN	100.000 VNĐ	01 lần	VAT
8	Phí tra soát khiếu nại (nếu khiếu nại sai)	80.000 VNĐ	01 lần	VAT
9	Phí thông báo thẻ mất cắp, thất lạc	100.000 VNĐ	01 lần	VAT
10	Phí cấp/gửi sao kê			
10.1	Phí cấp bản sao kê	80.000 VNĐ	01 lần	VAT

10.2	Phí cấp bản sao kê (nhận qua đường bưu điện, đã bao gồm phí chuyển phát)	100.000 VNĐ	01 lần	VAT
11	Phí cấp bản sao chứng từ giao dịch			
11.1	Tại đơn vị chấp nhận thẻ của PVComBank	20.000 VNĐ	01 Hóa đơn	VAT
11.2	Tại đơn vị chấp nhận thẻ của Ngân hàng khác	80.000 VNĐ	01 Hóa đơn	VAT
12	Phí xác nhận thông tin thẻ theo yêu cầu của khách hàng	100.000 VNĐ	01 lần	VAT
13	Phí đóng thẻ	Miễn phí		
14	Phí sử dụng vượt hạn mức	100.000 VNĐ	01 lần trong 01 kỳ sao kê	
15	Phí phạt chậm thanh toán	5% số tiền chậm thanh toán Tối thiểu: 80.000 VNĐ	Số tiền giao dịch (tính trên số lần phát sinh chậm trả, không bao gồm lãi phạt chậm thanh toán)	
16	Phí quản lý chi tiêu ngoại tệ (Không áp dụng các giao dịch VND)	2,3% * số tiền giao dịch đã quy đổi sang VNĐ	Số tiền giao dịch	VAT
17	Phí thay đổi trạng thái thẻ (mở, khóa theo yêu cầu của khách hàng)	Miễn phí		
18	Phí yêu cầu khác	100.000 VNĐ	01 lần	VAT
19	Lãi suất	25%	Lãi suất/năm	
20	Số tiền thanh toán tối thiểu	Giá trị giao dịch trả góp đến hạn trong kỳ (nếu có)+5% dư nợ cuối kỳ còn lại (không bao gồm dư nợ giao dịch trả góp) + Dư nợ vượt hạn mức (nếu có) Tối thiểu: 100.000 VNĐ	Kỳ sao kê	
21	Phí dịch vụ SMS banking	Miễn phí	Kỳ sao kê/thuê bao	VAT
22	Phí chọn số thẻ theo yêu cầu (Phí chọn số thẻ theo yêu cầu không bao gồm Phí chọn số thẻ đẹp. Quy định	500.000 VNĐ	01Thẻ	VAT

	số thẻ đẹp được PVcomBank ban hành theo từng thời kỳ)			
--	---	--	--	--

Ghi chú:

- Các loại phí đã thu theo biểu phí không hoàn lại trong trường hợp Khách hàng yêu cầu hủy bỏ giao dịch hoặc giao dịch không thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của PVcomBank gây ra.
- Khi thực hiện các nghiệp vụ quy định tại biểu phí này, các chi phí phát sinh như bưu phí, điện phí và các chi phí khác do Ngân hàng khác thu sẽ được thu theo thực tế phát sinh.
- Các phí không có ghi chú ở cột VAT trong biểu phí này thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT theo quy định của cơ quan thuế.
- Các phí có ghi chú ở cột VAT là “VAT” trong biểu phí này đã bao gồm thuế GTGT.
- Tỷ giá quy đổi là tỷ giá do Ngân hàng áp dụng theo tỷ giá do các TCTQT quy định hoặc theo tỷ giá qui đổi của Ngân hàng tại thời điểm giao dịch được cập nhật vào hệ thống của Ngân hàng.
- Trường hợp KH đã được giảm phí: Nếu mức phí sau khi được giảm nhỏ hơn phí tối thiểu, PVcomBank sẽ thu theo phí tối thiểu (trừ trường hợp được phê duyệt miễn giảm phí bao gồm cả mức phí tối thiểu).
- Tùy từng trường hợp và tính chất giao dịch cụ thể, lãnh đạo đơn vị kinh doanh (Giám đốc/Phó giám đốc phụ trách phân khúc khách hàng quản lý) được quyền quyết định thu phí cao hơn mức quy định tại biểu phí này đảm bảo nguyên tắc tuân thủ quy định của pháp luật.
- Các trường hợp thu phí thấp hơn mức phí quy định do cấp có thẩm quyền phê duyệt theo QĐ hiện hành.